



bō hào

拨号

verb · to dial a number

Example Sentences

tā bō hào gěi péng yǒu dǎ diàn huà
他拨号给朋友打电话。

He dialed the number to call his friend.

qǐng xiān bō hào zài děng dài jiē tōng
请先拨号再等待接通。

Please dial the number first and then wait for the connection.

Trace each character, then write the word on your own.

拨	拨	拨	拨	拨	拨	拨	拨	拨	拨	拨
号	号	号	号	号	号	号	号			